

Bản án số: 550/2018/DS-PT

Ngày: 04-6-2018

Về việc tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung.

Ông Nguyễn Văn Hậu.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Lê Tấn Đông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 5 và 04 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 163/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1960/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Hồ Văn L**, sinh năm 1954; địa chỉ: Số A Ấp C, xã D, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1989; địa chỉ: Số E Khu phố G, thị trấn H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo giấy ủy quyền ngày 17 tháng 7 năm 2015). (Có mặt).

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956; địa chỉ: Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 5 năm 2018). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: NBV – Luật sư Văn phòng luật sư N và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Hồ Minh T**, sinh năm 1972;
2. Bà **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1970;
3. Bà **Hồ Thị Phương L**, sinh năm 1998;
4. Trẻ **Hồ Minh T**, sinh năm 2003

Người đại diện hợp pháp của trẻ Hồ Minh T: Ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Thu T.

Cùng địa chỉ: Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Hồ Minh T, bà Hồ Thị Phương L: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1970 (Theo giấy ủy quyền ngày 25 tháng 5 năm 2018). (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu T: NBV – Luật sư Văn phòng luật sư N và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Hồ Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Hồ Văn L trình bày như sau:

Ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N chung sống từ năm 1971, không đăng ký kết hôn, đến năm 2015 thì thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 33/2015/QĐHNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi thuận tình ly hôn, ông và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Sau đó, do không tự thỏa thuận giải quyết được với nhau về vấn đề tài sản, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung gồm:

- Các thửa đất số 316, 317, 318, 319 thuộc tờ Bản đồ số 05 (tài liệu 02/CT) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 723/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 17 tháng 3 năm 2000 cho hộ ông Hồ Văn L, đã đăng ký biến động về việc chuyển nhượng và tách thửa, diện tích đất còn lại là 1.453,1m² (diện tích đo đạc trên thực tế là 1.481,4m²) theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 13 tháng 11 năm 2015 (sau đây gọi tắt là các thửa đất từ 316 đến 319 xã M).

Trên đất xây dựng 01 căn nhà, xây dựng không giấy phép bằng tiền chung của hộ gia đình, có địa chỉ số Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là căn nhà số Số I xã M).

Ngoài ra, trên đất còn có một số công trình xây dựng khác giá trị không đáng kể nên ông không tranh chấp.

- Phần diện tích đất 219m² thuộc thửa 827 tờ Bản đồ số 15 tại xã D, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 508401, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 3909.QSĐĐ/HL ngày 20 tháng 12 năm 2002 cho ông Hồ Văn L, theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 09 tháng 11 năm 2015 (sau đây gọi tắt là thửa đất số 827 xã D).

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, đơn trình bày ngày 30 tháng 5 năm 2017; tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Hồ Văn L xác định yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung như sau:

- Yêu cầu được nhận phần diện tích đất là 989,07m² tại vị trí từ số 13 đến số 25 và một phần các vị trí số 06, 09, 10, 11, 17 nằm giáp vị trí số 01 và số 22 theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 13 tháng 11 năm 2015 đối với tài sản chung là 1.481,4m² đất các thửa từ 316 đến 319 xã M (diện tích đất đo đạc trên thực tế).

- Yêu cầu được nhận toàn bộ 211,2m² đất thuộc thửa số 827 xã D (diện tích đất đo đạc trên thực tế).

- Đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Minh T toàn bộ căn nhà số Số I xã M.

Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị N đồng ý với nội dung trình bày của nguyên đơn ông Hồ Văn L về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông L. Quá trình chung sống, bà và ông L có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 827 xã D. Còn các thửa đất từ 316 đến 319 xã M bà xác định là tài sản chung của hộ gia đình bà gồm các thành viên là bà, ông L và con trai Hồ Minh T. Bà không đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Hồ Văn L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý cùng ông Hồ Minh T nhận toàn bộ căn nhà số Số I xã M xây dựng trên phần diện tích đất là tài sản chung của hộ gia đình.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh T, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Hồ Thị Phương L, trẻ Hồ Minh T (do ông T, bà T là người đại diện hợp pháp) cùng trình bày:

Các ông bà xác định thửa đất số 827 xã D là tài sản chung của ông L và bà N được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, các ông bà không có công sức đóng góp

tạo lập tài sản này nên không tranh chấp. Các thửa đất từ 316 đến 319 xã M là tài sản chung của hộ gia đình ông Hồ Văn L gồm các thành viên: Ông L, bà N và ông T, do đó, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn L, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại Bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Điều 273, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 106, Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Văn L về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

- Ông Hồ Văn L được quyền sử dụng phần đất có diện tích 211,2m² thuộc một phần thửa 827, tờ Bản đồ số 15 tại xã D, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 09 tháng 11 năm 2015. Ông L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chủ quyền đối với phần diện tích đất này.

- Bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Minh T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.481,4m² và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa 317, 318, 319 tờ Bản đồ số 05 tại xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 13 tháng 11 năm 2015.

2. Bà N, ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông L số tiền 145.321.500 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Ngay sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên cho ông Hồ Văn L, bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Minh T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký chủ quyền đối với phần đất có diện tích 1.481,4m² và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa 317, 318, 319 tờ Bản đồ số 05 tại xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí:

- Ông Hồ Văn L phải chịu 3.960.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được cản trừ và nhận lại 3.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

- Bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Minh T phải chịu 42.111.755 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn ông Hồ Văn L kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Hồ Văn L giữ nguyên yêu cầu xác định kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng phân chia cho ông phần tài sản từ khối tài sản chung giữa ông và bà Nguyễn Thị N gồm 500m² trong phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận là 1.453,1m² thuộc các thửa từ 316 đến 319 xã M; toàn bộ thửa đất số 827 xã D có diện tích đo đạc trên thực tế là 211,2m². Nguyên đơn trình bày căn cứ đưa ra yêu cầu của mình như sau: Nguồn gốc các thửa từ 316 đến 319 xã M do cha mẹ của ông L để lại, bà N và ông T không đóng góp công sức gì tạo lập nên tài sản này, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ gia đình. Trên đất có một căn nhà trị giá tương đối lớn, tiền xây nhà có được từ bán một phần đất mà có. Ông đồng ý chia phần đất còn lại của các thửa đất từ 316 đến 319 xã M và căn nhà trên đất cho bà N, ông T. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận phương án phân chia này vì đảm bảo mỗi bên đều được nhận phần tài sản tương xứng với công sức đóng góp và phù hợp về giá trị tài sản.

Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo và phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: 1.453,1m² đất thuộc các thửa từ 316 đến 319 xã M là tài sản chung của hộ gia đình, không phải tài sản riêng của ông L. Hiện trên đất có xây dựng căn nhà (xây dựng không có giấy phép) và một số công trình phụ khác do bà N cùng gia đình ông Hồ Minh T sử dụng để ở và chăn nuôi. Đã nhiều năm nay ông Hồ Văn L đã bỏ đi nơi khác sinh sống. Do đó, bà yêu cầu Tòa án phân chia cho bà và ông T được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật, bà đồng ý thanh toán cho ông L giá trị tương ứng với giá trị 1/3 diện tích đất là phần mỗi thành viên trong hộ gia đình được sử dụng. Tòa án nhân dân huyện B ghi nhận ông L giao toàn bộ căn nhà số Sô I xã M cho bà N, ông T được quyền sở hữu, sử dụng và phân chia phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 211,2m² thuộc thửa số 827 xã D, huyện B theo bà là đã giải quyết đúng, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Thu T xác định không có tranh chấp hay yêu cầu độc lập trong vụ án này, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự trong vụ án cùng đồng ý yêu cầu phân chia tài sản là căn nhà số Số I và phần đất thuộc các thửa từ 316 đến 319 xã M theo diện tích ghi nhận tại Giấy chứng nhận là 1.453,1m² và phần đất thuộc thửa số 827 xã D, huyện B theo diện tích đo đạc thực tế là 211,2m²; đồng ý giá trị tài sản mà Tòa án nhân dân huyện B tính theo mức giá do Hội đồng định giá xác định, không yêu cầu đo vẽ, định giá lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tòa sơ thẩm xác định đối tượng tranh chấp trong vụ án này gồm: Các thửa đất từ 316 đến 319 xã M là tài sản chung của hộ gia đình ông Hồ Văn L; 211,2m² đất thuộc thửa số 827 xã D là tài sản chung của vợ chồng ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N, từ đó phân chia: Ông Hồ Văn L được nhận 1/3 giá trị quyền sử dụng đất các thửa từ 316 đến 319 xã M; được quyền sử dụng đối với toàn bộ 211,2m² đất thuộc thửa số 827 xã D và thanh toán cho bà N ½ giá trị quyền sử dụng đất là có cơ sở; tuy nhiên, Tòa sơ thẩm không phân chia giá trị căn nhà xây dựng trên đất cũng là tài sản chung của hộ gia đình là chưa giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia cho bà N, ông T toàn bộ căn nhà số Số I và một phần đất để phân diện tích còn lại mà ông được chia là 500m² đủ điều kiện tách thửa để sử dụng. Đây là nhu cầu chính đáng của đương sự, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần này; phân chia giá trị xây dựng căn nhà trên đất, xác định lại nghĩa vụ chịu án phí và giữ nguyên những phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Văn L làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương

sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Văn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ năm 1971, đến năm 2015 thì thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 33/2015/QĐHNGĐ-ST ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi thuận tình ly hôn, ông L và bà N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án nhân dân huyện B xác định đối tượng tranh chấp trong vụ án như sau:

- Đất thuộc các thửa từ 316 đến 319 xã M có diện tích 1.453,1m² và căn nhà số Số I xã M xây dựng trên đất là tài sản chung của hộ gia đình ông Hồ Văn L gồm các thành viên: Ông Hồ Văn L, bà Nguyễn Thị N và ông Hồ Minh T. Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản sau khi ly hôn, đối với tài sản chung của hộ gia đình, các thành viên trong hộ có quyền sở hữu theo phần, do đó hộ ông Hồ Văn L mỗi người được sở hữu 1/3; cần xác định đối tượng tranh chấp trong vụ án này là phần tài sản mà ông L, bà N được quyền sở hữu trong khối tài sản chung của hộ gia đình, cụ thể là 968,8m² đất và 2/3 giá trị căn nhà số Số I xây dựng trên các thửa đất từ 316 đến 319 xã M.

- Phần diện tích đất 219m² thuộc thửa 827 xã D, diện tích đo đạc thực tế là 211,2m² theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 09 tháng 11 năm 2015 là tài sản chung của vợ chồng ông Hồ Văn L, bà Nguyễn Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và chưa phân chia.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét phân chia các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Văn L về việc phân chia tài sản là căn nhà số Số I và các thửa đất từ 316 đến 319 xã M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Hồ Văn L cho rằng nguồn gốc các thửa đất từ 316 đến 319 xã M là do cha mẹ của ông tạo lập và để lại; năm 2000, khi vợ chồng ông còn hòa hảo và do chính sách của Nhà nước nên ông đồng ý với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hộ gia đình. Tiền xây dựng căn nhà số Số I cũng từ tiền bán một phần đất mà có; các thành viên còn lại trong gia đình không đóng góp công sức gì trong việc tạo lập tài sản chung. Ông L khởi kiện yêu cầu được nhận

989,07m² tương đương 2/3 diện tích các thửa đất vì cho rằng ông có nhiều công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung; hơn nữa, ông cũng đã đồng ý giao toàn bộ căn nhà cho bà N, ông T được quyền sở hữu, phương án phân chia này theo ông là ngang bằng về giá trị tài sản. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật là 500m² đất để đủ diện tích tối thiểu làm thủ tục tách thửa cũng với lập luận tương tự; tuy nhiên, kèm theo đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về phần công sức đóng góp vượt trội hơn so với các thành viên khác trong hộ gia đình. Do đó, ông L được chia 1/3 giá trị xây dựng căn nhà số Số I là $(448.200.151\text{đồng}: 3) = 149.400.050\text{đồng}$ và 1/3 diện tích đất là 484,4m².

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Hồ Văn L được nhận 500m² đất trong tổng số 1.453,1m² các thửa đất từ 316 đến 319 xã M nhưng không được bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh T đồng ý. Thực tế, bà N và gia đình ông T là người trực tiếp sử dụng đất để ở, chăn nuôi và có nhu cầu cùng nhận toàn bộ nhà đất để tiếp tục sử dụng, duy trì hiện trạng đất và các công trình kiên cố xây dựng trên đất, trong khi ông L đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ năm 2015 đến nay. Do đó, để đảm bảo nhu cầu sử dụng nhà và đất trên thực tế của đương sự, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết cho nguyên đơn được nhận giá trị tài sản nhưng bà N là người có trách nhiệm cá nhân thanh toán giá trị tương ứng với phần tài sản ông L được chia. Sau khi bà N thanh toán đủ số tiền $(448.200.151\text{đồng}: 3) + 484,4\text{m}^2 \times 375.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 331.050.050\text{đồng}$ cho ông L, bà N và ông T được quyền sở hữu căn nhà số Số I và sử dụng 1.453,1m² đất thuộc các thửa từ 316 đến 319 xã M, trong đó bà N sở hữu 2/3 giá trị căn nhà và có quyền sử dụng 968,8m² đất, ông T sở hữu 1/3 giá trị căn nhà và có quyền sử dụng 484,4m² đất.

Trong vụ án ông Hồ Văn L khởi kiện tranh chấp về phân chia tài sản sau khi ly hôn với bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh T không có yêu cầu độc lập. Việc Tòa sơ thẩm buộc ông T liên đới cùng bà N hoàn trả tiền cho ông L là không có căn cứ. Ông T đồng ý cùng bà N nhận toàn bộ tài sản là căn nhà số Số I và đất các thửa từ 316 đến 319 xã M là tự nguyện nên được ghi nhận; trường hợp có tranh chấp hoặc yêu cầu phân chia, ông T và bà N có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Phần diện tích đất 211,2m² thuộc thửa 827 xã D ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N cùng thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Các đương sự không yêu cầu phân chia dựa trên công sức đóng góp, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có các yếu tố khác làm căn cứ phân chia tài sản chung của vợ chồng không dựa trên nguyên tắc chia đôi tài sản. Nguyên đơn ông Hồ Văn L có nguyện vọng được nhận đất và bị đơn bà Nguyễn Thị N đồng ý. Tòa án nhân dân huyện B tuyên xử giao tài sản cho ông

Hồ Văn L và ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền ($211,2\text{m}^2: 2 \times 375.000\text{đồng/m}^2$) = 39.600.000đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung mà bà N được nhận là phù hợp với quy định của pháp luật, hoàn cảnh thực tế và nguyện vọng của các đương sự. Cần giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia: Ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị 39.600.000 đồng + 331.050.050 đồng = 370.650.050 đồng; ông L, bà N mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là 18.532.503 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do đó, cần sửa quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn ông Hồ Văn L là người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn ông Hồ Văn L vì làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Phân chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân: Giao toàn bộ phần đất diện tích 211,2 (hai trăm mười một phẩy hai) m² thuộc thửa 827 tờ Bản đồ số 15 tại xã D, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 508401, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 3909.QSĐĐ/HL ngày 20 tháng 12 năm 2002, theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 09 tháng 11 năm 2015 cho ông Hồ Văn L; ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 39.600.000 (ba mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng là ½ giá trị tài sản chung ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Căn nhà tại địa chỉ Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B xây dựng trên một phần diện tích các thửa đất số 316, 317, 318, 319 có diện tích 1.453,1 (một nghìn bốn trăm năm mươi ba phẩy một) m² thuộc tờ Bản đồ số 05 xã M (tài liệu 02/CT) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 723/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 3 năm 2000 cho hộ ông Hồ Văn L, theo Bản đồ hiện trạng vị trí do công ty TNHH Đo đạc - Thiết kế - Xây dựng - Dịch vụ bất động sản P lập ngày 13 tháng 11 năm 2015 là tài sản chung của hộ gia đình ông Hồ Văn L gồm 03 thành viên: ông Hồ Văn L, bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Minh T; trong đó, tài sản chung của ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N là 2/3 giá trị căn nhà và 968,8 (chín trăm sáu mươi tám phẩy tám) m² đất.

Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, ông Hồ Văn L và bà Nguyễn Thị N mỗi người được nhận 484,4 (bốn trăm tám mươi bốn phẩy bốn) m² đất trị giá 181.650.000 (một trăm tám mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng và 1/3 giá trị căn nhà là 149.400.050 (một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm nghìn không trăm năm mươi) đồng; bà Nguyễn Thị N được nhận toàn bộ tài sản chung và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồ Văn L số tiền tổng cộng là 331.050.050 (ba trăm ba mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn không trăm năm mươi) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi nhận đủ tiền từ bà Nguyễn Thị N, ông Hồ Văn L có trách nhiệm hỗ trợ bà Nguyễn Thị N và thành viên còn lại của hộ gia đình là ông Hồ Minh T liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động về quyền sử dụng đất đối với 1.453,1 (một nghìn bốn trăm năm mươi ba phẩy

một) m² đất thuộc các thửa đất số 316, 317, 318, 319 tờ Bản đồ số 05 xã M nêu trên; bà N và ông T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu đối với tài sản là căn nhà tại địa chỉ Số I Tổ K, Ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như đã được ghi nhận trong bản án này thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Hồ Văn L phải chịu 18.532.503 (mười tám triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm không ba) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/09332 ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Hồ Văn L còn phải nộp thêm 11.032.503 (mười một triệu không trăm ba mươi hai nghìn năm trăm không ba) đồng tiền án phí sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 18.532.503 (mười tám triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm không ba) đồng tiền án phí sơ thẩm; nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Hồ Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0031408 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND huyện B, Tp. HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện B, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

Nguyễn Văn Tuấn